

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HOÀ BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 128/TTr-STNMT ngày 09 tháng 5 năm 2024 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH CNPLUS Vina; địa chỉ văn phòng: Khu công nghiệp Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình; được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Dự án sản xuất thiết bị đầu nối gắn với thành lập Công ty TNHH CNPLUS Vina” tại Khu công nghiệp Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Dự án sản xuất thiết bị đầu nối gắn với thành lập Công ty TNHH CNPLUS Vina.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400453162 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hoà Bình cấp đăng ký lần đầu ngày 25/7/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 12/5/2020.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 5400453162.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất thiết bị đầu nổi chính xác cao dùng cho màn hình có độ nét cao, thiết bị mạng lưới và bộ đổi năng lượng điện mặt trời.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Tổng diện tích thực hiện dự án 22.471 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), dự án đầu tư nhóm I (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

- Công suất: 200.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH CNPLUS Vina

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH CNPLUS Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép: 07 (bảy) năm, kể từ ngày ký giấy phép.

Điều 4: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND huyện Lương Sơn, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Dự án sản xuất thiết bị đầu nối gắn với thành lập Công ty TNHH CNPLUS Vina” tại Khu công nghiệp Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình của Công ty TNHH CNPLUS Vina được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, KH&CN, XD;
- Ban quản lý các khu công nghiệp;
- UBND huyện Lương Sơn;
- UBND xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Công ty TNHH CNPLUS Vina;
(Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh trả kết quả);
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Hg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1
NỘI DUNG, YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Lương Sơn để tiếp tục xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Công ty TNHH CNPLUS Vina (Công ty) đã có thỏa thuận đầu nối, thu gom, xử lý nước thải sau xử lý sơ bộ vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lương Sơn để tiếp tục xử lý với Công ty Cổ phần Bất động sản An Thịnh Hoà Bình (Chủ đầu tư hạ tầng KCN Lương Sơn và là đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lương Sơn).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

+ Nước thải sinh hoạt: Toàn bộ lượng nước từ các nhà vệ sinh theo ống nhựa PVC có đường kính D125 sẽ được thu gom, xử lý sơ bộ tại 05 bể tự hoại. Sau thời gian xử lý sơ bộ nước thải tại các bể tự hoại sẽ theo đường ống nhựa PVC D140, $i=0,2\%$ chảy vào các hố ga, từ hố ga sẽ theo hệ thống đường ống thu gom D200 có độ dốc $i=0,2\%$ chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy. Tổng chiều dài đường ống nhựa D140 từ các bể tự hoại ra hố ga là 45m. thông số các bể tự hoại như sau:

Bảng 1. Thông số kỹ thuật bể tự hoại

TT	Tên bể	Số lượng (bể)	Thông số kỹ thuật	Thể tích
1	Bể tách mỡ	01	1,5mx2mx1,44m	4,3m ³
2	Bể tự hoại số 1	01	1,44mx1,44mx2,5m	5 m ³
3	Bể tự hoại số 2	01	1,5mx2mx4m	12 m ³
4	Bể tự hoại số 3	01	1,5mx2mx4m	12m ³
5	Bể tự hoại số 4	01	1,2mx0,96mx1,84m	2m ³

+ Nước thải nhà bếp sẽ theo ống nhựa PVC đường kính 90 chảy vào bể tách dầu mỡ dung tích 4,3m³ có chiều dài khoảng 15m. Nước thải từ bể tách mỡ sau khi được tách mỡ và tách rác sẽ theo đường ống nhựa D140, i=0,2% có chiều dài 10m chảy vào đường ống thu gom D200 vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m³/ngày đêm của Nhà máy.

Hệ thống thu gom nước thải sau bể tự hoại và bể tách dầu mỡ là hệ ống ống nhựa PVC D200, i=0,2% có tổng chiều dài đến hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy là 174m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải nhà vệ sinh → Bể tự hoại (5 bể) → Hố ga → Hệ thống xử lý nước thải của nhà máy công suất 30m³/ngày.

Nước thải nhà bếp → Bể tách mỡ (4,3 m³) → Hệ thống xử lý nước thải của nhà máy công suất 30m³/ngày.

- Tóm tắt quy trình xử lý thứ cấp:

Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng đứng → Bể khử trùng → Chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp → hệ thống thoát nước của khu công nghiệp Lương Sơn.

Bảng 2. Danh mục các bể của hệ thống xử lý nước thải

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Bể thu gom	(3,2 x 0,9 x 3,1)m	1
2	Bể điều hoà	(3,2 x 2 x 3,1) m	1
3	Bể thiếu khí	(3,2 x 2 x 3,1)m	1
4	Bể hiếu khí	(3,2 x 3 x 3,1)m	1
5	Bể lắng đứng	(2,2 x 2,2 x 3,1)m	1
6	Bể khử	(2,2 x 0,8 x 3,1)m	1
7	Bể chứa bùn	(3,2 x 1 x 3,1)m	1

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Javel (NaClO): 1,5 kg/ngày; Ri mật: 2 kg/ngày; Men vi sinh: 0,5 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ kiểm tra bảo dưỡng hệ thống đường ống, nắp hố ga và bố trí các máy bơm dự phòng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải của Công ty, bảo trì, bảo dưỡng, hút bùn định kỳ.
- Vận hành hệ thống xử lý theo đúng quy trình công nghệ, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành vào sổ nhật ký vận hành, thường xuyên kiểm tra, vệ sinh máy móc thiết bị, kiểm tra các đường ống thường xuyên.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.
- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố kéo dài, tạm ngừng vận hành hệ thống xử lý nước thải, quay vòng nước thải xử lý chưa đạt về bể điều hoà để kéo dài thời gian xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Thời gian bắt đầu: Sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường và gửi công văn thông báo vận hành thử nghiệm lên cơ quan nhà nước.

Thời gian kết thúc: 03-06 tháng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: 01 vị trí tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải.
- Nước thải đầu ra (sau hệ thống xử lý): 01 vị trí tại hố thu gom, đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý của KCN Lương Sơn.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Đáp ứng điều kiện trong văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng của Khu công nghiệp Lương Sơn.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Bảng 3: Tần suất, vị trí lấy mẫu, thông số quan trắc

Hạng mục công trình	Vị trí, tần suất quan trắc	Số lượng mẫu	Loại mẫu
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	+ 01 mẫu đơn đầu vào để làm căn cứ đánh giá hiệu suất xử lý (bể gom); + 03 mẫu đơn sau hệ thống xử lý NTSH trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.	01 mẫu nước thải trước xử lý; 03 mẫu sau hệ thống xử lý.	Mẫu đơn

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải theo yêu cầu của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Lương Sơn trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lương Sơn;

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 6, 7 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất... để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình hoạt động, trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, chủ dự án phải thực hiện ngay các biện pháp khắc phục sự cố, báo cáo Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Lương Sơn, cơ quan chức năng về môi trường trong trường hợp cần thiết để được hướng dẫn, giải quyết theo quy định./.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

+ Nguồn số 1: khu vực nhà xưởng sản xuất.

+ Nguồn số 2: Khu vực nhà xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Toạ độ nguồn số 1: X (m): 2310226; Y(m): 556835;

- Toạ độ nguồn số 2: X (m): 2310164; Y(m): 556806;

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)		
1	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

+ Kiểm tra định kỳ các thiết bị, hệ thống bằng cách bảo dưỡng, bôi trơn.

+ Các công nhân làm việc tại khu vực có tiếng ồn cao yêu cầu có bịt tai khi làm việc.

+ Gia cố, giảm âm, giảm rung cho các thiết bị vận hành có tiếng ồn lớn.

+ Các máy móc bố trí hợp lý, tránh cộng hưởng tiếng ồn và độ rung trong quá trình vận hành.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định./.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	9	08 02 01
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	20	08 02 04
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	75	16 01 06
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	280	17 02 03
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	150	18 01 02
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	60	18 01 03
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	300	18 02 01
8	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	300	19 02 05
9	Ắc quy chì thải	12	19 06 01
Tổng		1.206	

Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên (không bao gồm chất thải rắn công nghiệp thông thường được phép tái sử dụng, sử dụng trực tiếp):

STT	Tên chất thải	Nguồn phát sinh	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Bavia nhựa thải, sản phẩm lỗi hỏng	Quá trình đúc khuôn sản xuất chi tiết housing và actuator	240
2	Bìa carton vụn, lõi băng dính, nilon, pallet thải	Đóng gói nguyên liệu; kiểm tra, đóng gói sản phẩm	6.500
Tổng			6.740

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 106,5 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí thùng chứa dung tích 60L có nắp đậy, có dán mã chất thải, biển cảnh báo và được bố trí tại hành lang, trong khu vực sản xuất, trong khu vực văn phòng.

- Trong kho lưu giữ CTNH: bố trí 09 thùng chứa chuyên dụng 240 lít

2.1.2. Khu vực chứa:

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại. Diện tích kho: 11,2 m².

- Thiết kế, cấu tạo: công trình nhà cấp 4. Kết cấu: Nền đổ bê tông cao, có phụ gia tăng cứng, được tráng xi măng chống thấm, chống trơn trượt, nền cao ráo để ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và xây tường gạch xung quanh. Mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn;

- Khu vực lưu giữ CTNH trang bị các dụng cụ, thiết bị vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

+ Giải pháp xử lý: Định kỳ ký hợp đồng và chuyển giao CTNH cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định hiện hành.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa CTRCNTT: 04 thùng 60L và 02 thùng 240L.

Thiết bị lưu chứa CTRSH: 12 thùng 60L.

Kho lưu trữ: diện tích kho là 27,4m², chia thành 3 ngăn riêng biệt có cửa đi riêng gồm: 02 ngăn chứa chất thải rắn thông thường và 01 ngăn chứa phế liệu, mỗi ngăn có diện tích 9,13m².

Kết cấu kho: Kho lưu giữ chất thải được xây tường gạch xung quanh, có mái che, đổ nền bê tông cốt thép, mặt sàn đảm bảo kín, không rạn nứt, không thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Bên ngoài khu lưu giữ chất thải có cửa thép được gắn các biển cảnh báo khu lưu giữ chất thải theo đúng quy định.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (trừ chất thải có khả năng tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất có ký hiệu TT-R), chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại tờ trình này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
